

Số: 502A /QĐ -YDTB

Thái Bình, ngày 03 tháng 4 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc công khai thực hiện dự toán NSNN Quý I năm 2023  
của Trường Đại học Y Dược Thái Bình

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÁI BÌNH**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Báo cáo quyết toán, Báo cáo tài chính Quý I năm 2023 của Trường Đại học Y Dược Thái Bình;

Xét đề nghị của Trường phòng Tài chính kế toán,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công khai thực hiện dự toán NSNN Quý I năm 2023.

(Theo phụ lục đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Các ông (bà): Trường phòng Tài chính kế toán và các đơn vị, cá nhân liên quan thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Ban Giám hiệu (để báo cáo);
- Lưu VT, TCKT.

HIỆU TRƯỞNG   
  
Nguyễn Duy Cường

**ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH**

Quý 1 năm 2023


(Kèm theo Quyết định số: 502A/QĐ-YDTB ngày 03.../...4.../2023 của Trường Đại học Y Dược Thái Bình)

ĐV tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
I	<b>Hoạt động sự nghiệp và sản xuất kinh doanh dịch vụ</b>				
1.	Tổng số thu hoạt động sự nghiệp và sản xuất kinh doanh dịch vụ	60.550,0	23.761,0	39,24%	61%
1.1	Thu từ nguồn thi dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (Viện phí +BHYT)	18.275,0	17.051,0	93,30%	126%
1.2	Thu từ nguồn Học phí	37.550,0	5.464,0	14,55%	23%
1.3	Thu từ nguồn sản xuất kinh doanh dịch vụ	4.050,0	549,0	13,56%	48%
1.4	Nguồn thu khác	675,0	697,0	103,26%	141%
2.	Tổng số chi từ hoạt động sự nghiệp và sản xuất kinh doanh dịch vụ	48.125,8	34.743,0	72,19%	96%
2.1	Chi từ nguồn thi dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (Viện phí +BHYT)	15.517,0	13.722,0	88,43%	112%
2.2	Chi từ nguồn Học phí	29.157,5	19.845,0	68,06%	87%
2.3	Chi từ nguồn sản xuất kinh doanh dịch vụ	2.835,0	300,0	10,58%	60%
2.4	Chi từ Nguồn thu khác	616	876	142,15%	225%
II	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>				
1	Chi Ngân sách Nhà nước	28.802,9	2.280,7	7,92%	0,00%
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ: Loại 070-Khoản 081	26.242,9	1.438,5	5,48%	
a)	Kinh phí mua sắm, sửa chữa (năm trước mang sang)	15.887,9	1.438,5	9,05%	
b)	Cấp bù miễn giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	9.065,0		0,00%	
c)	Hỗ trợ chi phí học tập theo Quyết định 66/2013/QĐ-Ttg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng chính phủ	590,0		0,00%	
d)	Kinh phí thực hiện đề án dạy và học ngoại ngữ	200,0		0,00%	
e)	Kinh phí đào tạo LHS Modambich	500,0		0,00%	

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
1.3	Kinh phí chi Sự nghiệp khoa học và công nghệ: Loại 100 Khoản 101				
1.4	Kinh phí thực hiện đào tạo lưu học sinh Lào và Campuchia: Loại 400 Khoản 402	2.560,0	842,2	32,90%	865%
a)	Kinh phí đào tạo Lưu học sinh Lào (năm trước mang sang)	2.560,0	842,2	32,90%	865%
b)	Kinh phí đào tạo Lưu học sinh Campuchia				

Thái Bình, ngày tháng năm 2023

Thủ trưởng đơn vị  
  
 Nguyễn Duy Cường

1